CTCP Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba (HSX: SBG)

Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	15,050
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	15,600
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	10,000
SL cổ phiếu LH	49,999,963
KLGD BQ 20 phiên (CP)	413,055
% sở hữu nước ngoài	1.4%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	752
P/E	19.6
EPS	768

	YTD	1T	3T	6T
SBG	46.8%	-1.0%	20.4%	19.4%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản

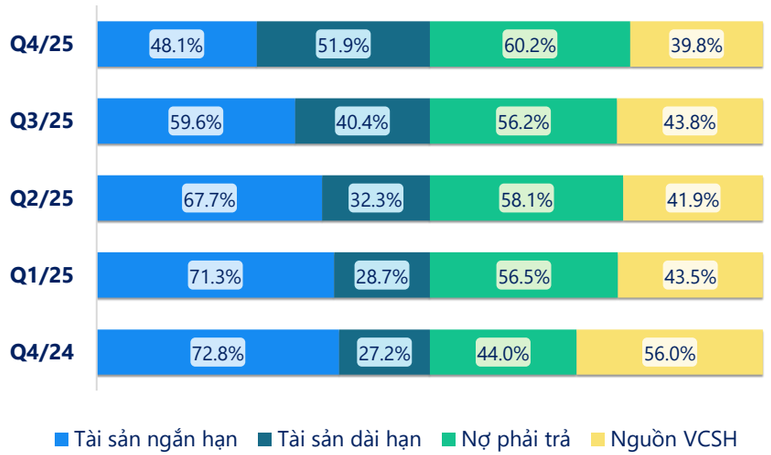

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

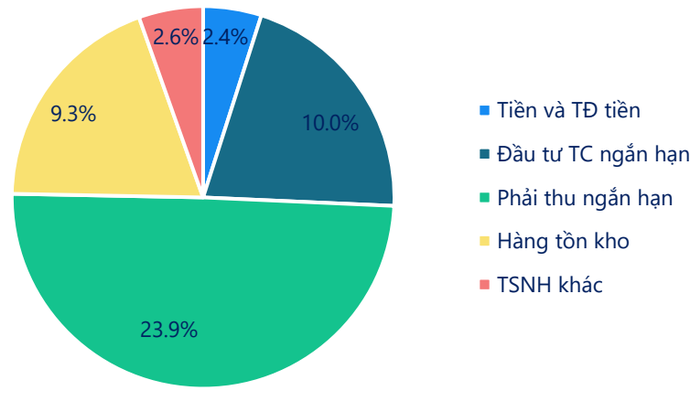

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu

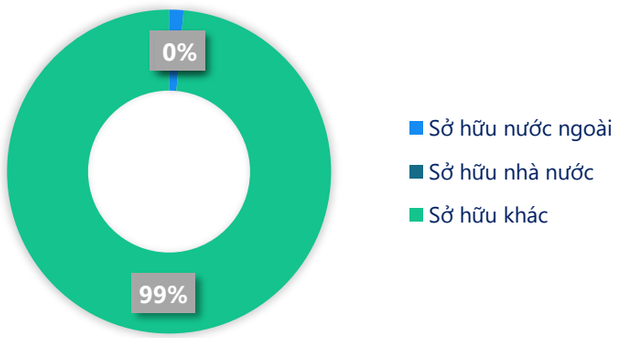

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

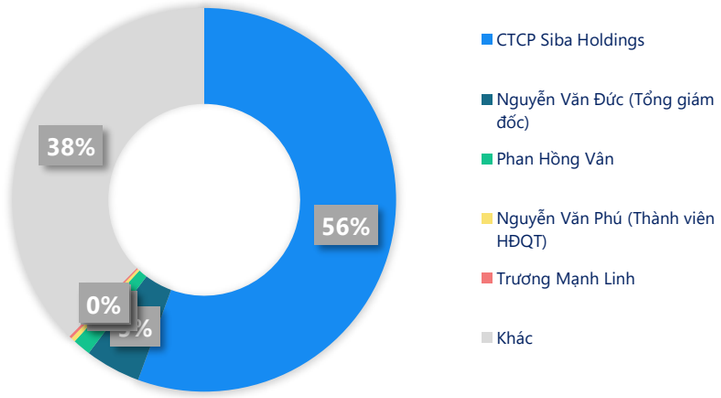

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

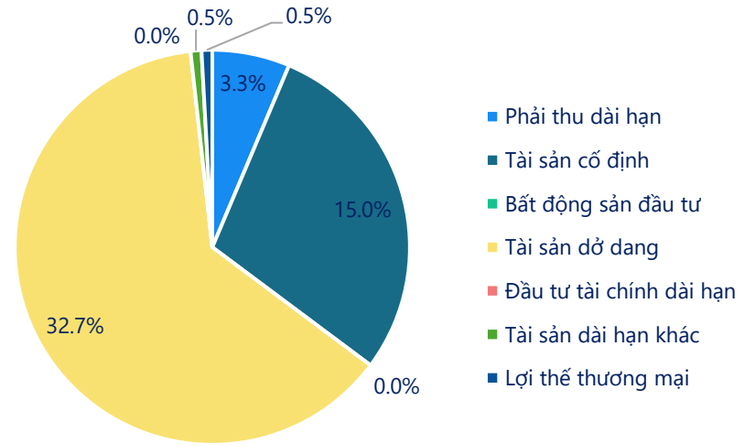

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba (HSX: SBG)

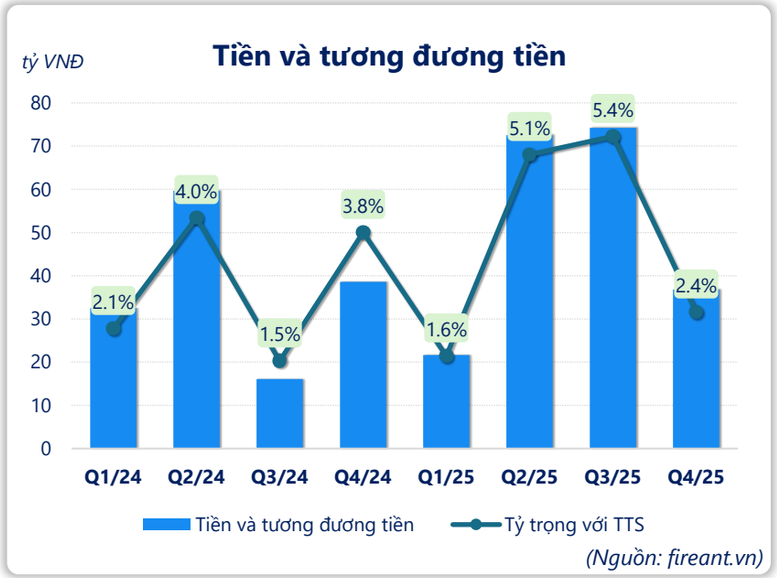

(Nguồn: fireant.vn)

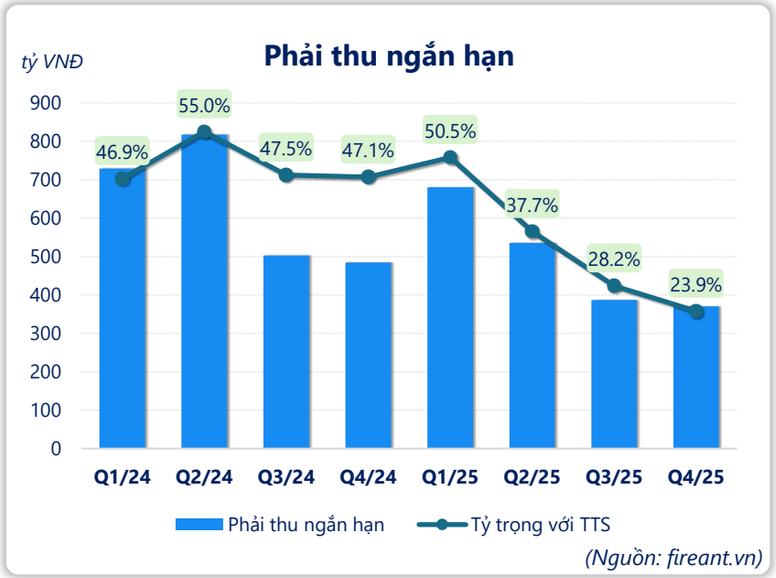

(Nguồn: fireant.vn)

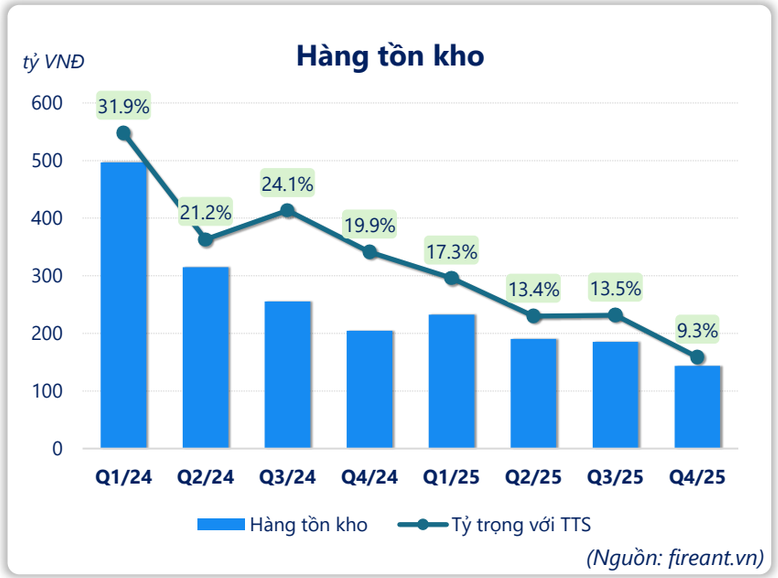

(Nguồn: fireant.vn)

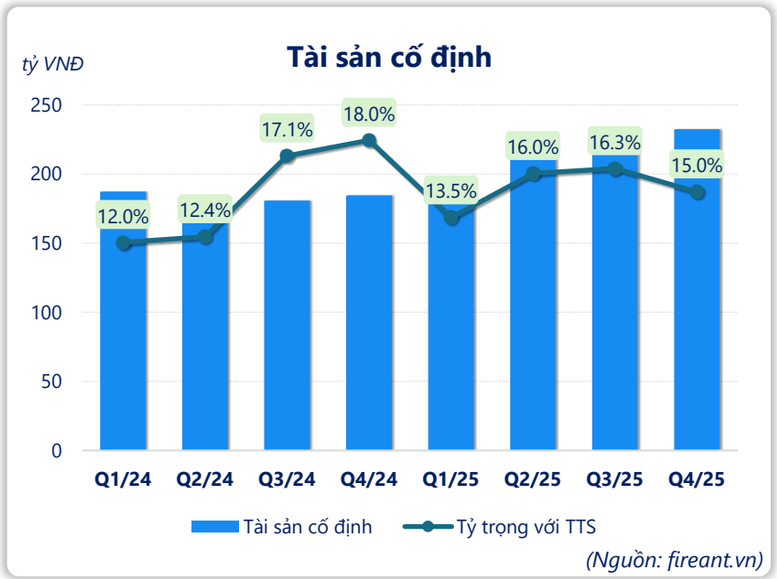

(Nguồn: fireant.vn)

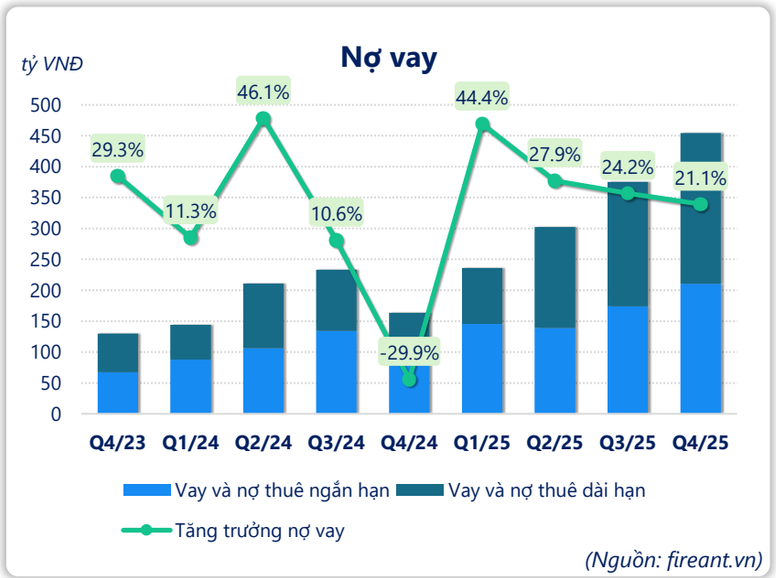

(Nguồn: fireant.vn)

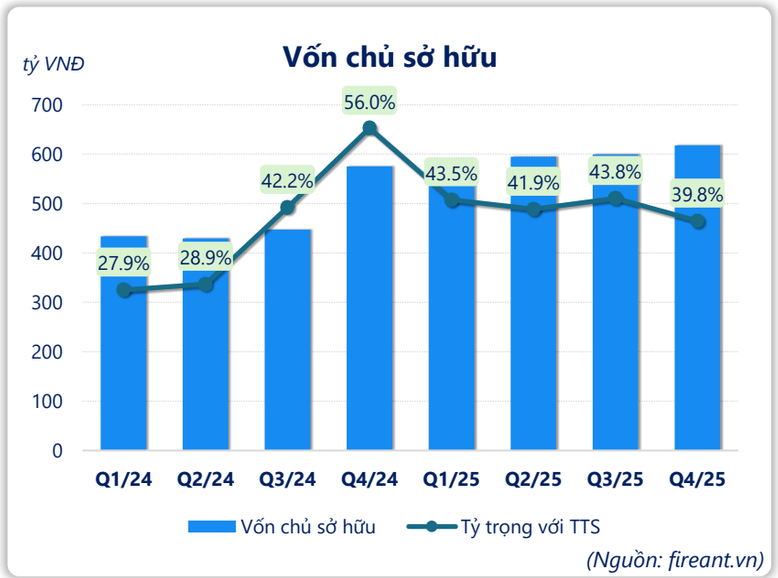

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba (HSX: SBG)

Kết quả kinh doanh

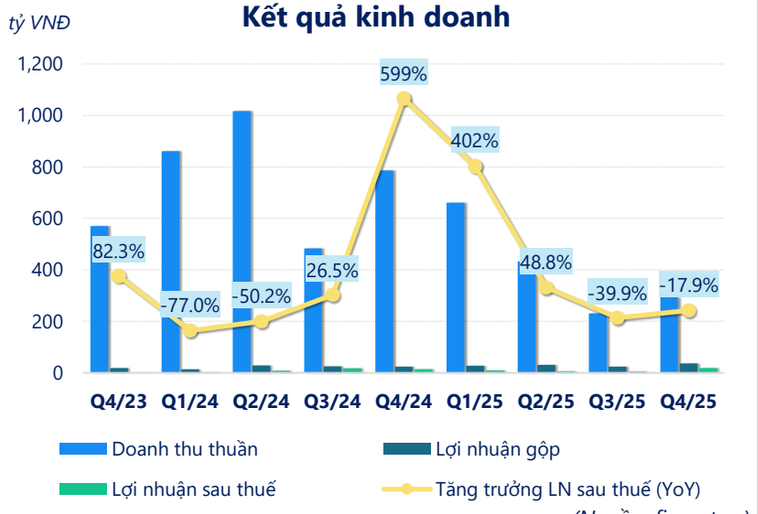

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận

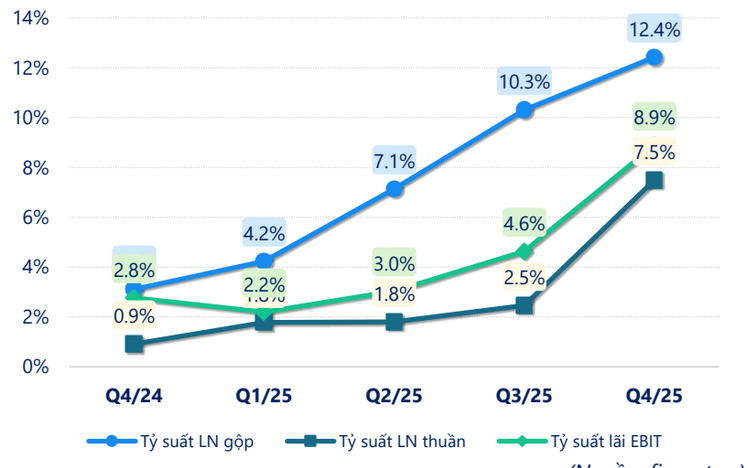

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

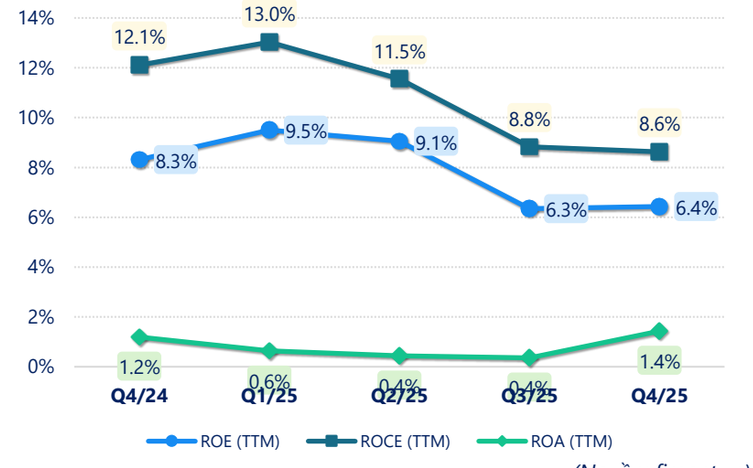

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

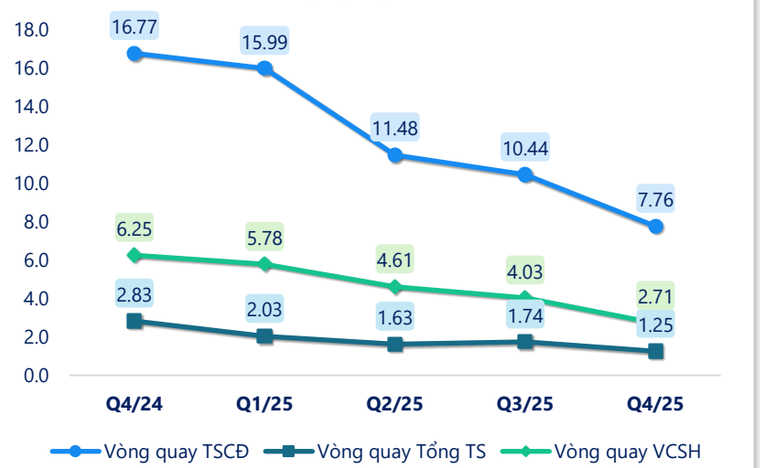

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

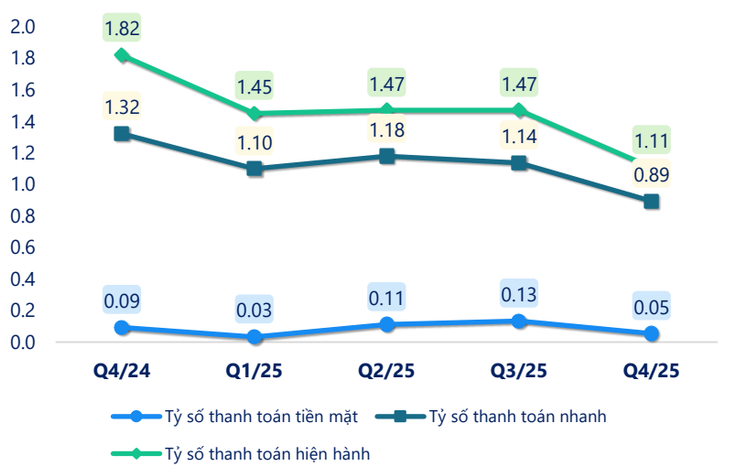

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền

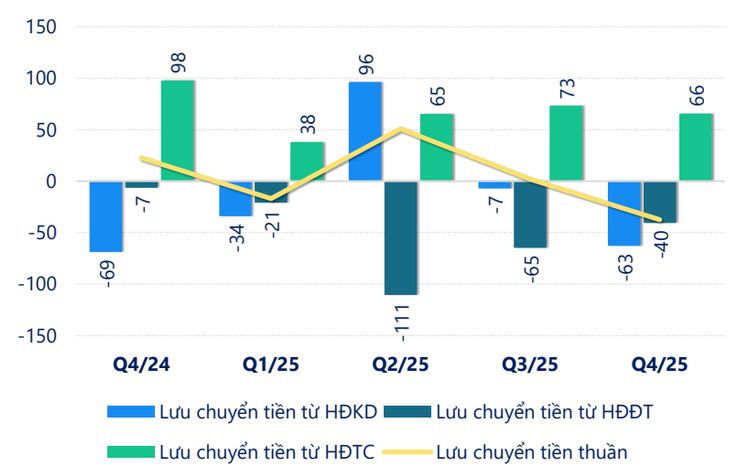

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba (HSX: SBG)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,552**	**1,022**	**51.8%**
Tài sản ngắn hạn	747	743	0.5%
Tiền và tương đương tiền	36.8	38.6	-4.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	155	0	
Phải thu ngắn hạn	370	484	-23.6%
Hàng tồn kho	144	199	-27.7%
Tài sản ngắn hạn khác	40.6	20.8	95.0%
Tài sản dài hạn	**805**	**280**	**188%**
Phải thu dài hạn	51.2	9.30	451%
Tài sản cố định	232	185	25.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	508	72.3	602%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**7.16**	**5.04**	**41.9%**
Lợi thế thương mại	7.04	8.45	-16.7%
Nợ phải trả	934	446	109%
Nợ ngắn hạn	**674**	**396**	**70.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	210	122	72.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	358	175	104%
Nợ dài hạn	259	49.5	424%
Vay và nợ thuê dài hạn	244	41.3	491%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**618**	**577**	**7.2%**
Vốn chủ sở hữu	**618**	**577**	**7.2%**
Vốn điều lệ	500	500	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	786	660	433	231	293
Giá vốn hàng bán	761	632	402	207	257
Lợi nhuận gộp	24.4	28.0	30.9	23.8	36.4
Doanh thu HĐTC	3.99	0.22	0.34	0.49	6.18
Chi phí TC	6.79	4.32	7.55	4.75	3.82
Chi phí lãi vay	4.19	3.23	5.03	4.52	4.11
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	5.74	3.83	6.61	6.33	5.80
Chi phí QLDN	8.72	8.32	9.27	7.58	11.0
LN thuần từ HĐKD	7.18	11.7	7.81	5.69	22.0
Lợi nhuận khác	10.4	-0.44	0.33	0.49	-0.02
LN trước thuế	17.5	11.3	8.13	6.18	21.9
Lợi nhuận sau thuế	13.3	9.24	6.34	4.33	18.8
LNST của CĐ cty mẹ	13.3	9.24	6.33	4.34	18.5

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-68.7	-34.1	96.2	-6.90	-62.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-6.51	-20.9	-111	-64.5	-40.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	97.7	38.0	65.2	73.1	65.6
Tiền đầu kỳ	16.1	38.6	21.7	72.5	74.2
Lưu chuyển tiền thuần	**22.5**	**-16.9**	**50.9**	**1.70**	**-37.4**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	38.6	21.7	72.5	74.2	36.8

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic